



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

**Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An**

**Mã chứng khoán : HOT**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**  
***QUÝ II/2023***

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023**

ĐVT : VNĐ

| Chỉ tiêu                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý           | Số đầu năm           |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|----------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                       |            |             |                       |                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>10 035 978 220</b> | <b>6 789 578 727</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> |             | <b>5 180 764 732</b>  | <b>2 801 295 462</b> |
| 1. Tiền                                              | 111        | V.01        | 4 080 764 732         | 2 201 295 462        |
| - Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)               | 11A        |             | 340 917 550           | 262 215 115          |
| - Tiền gửi Ngân hàng                                 | 11B        |             | 3 645 669 027         | 1 922 017 846        |
| - Tiền đang chuyển                                   | 11C        |             | 94 178 155            | 17 062 501           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             | 1 100 000 000         | 600 000 000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b> | <b>V.02</b> |                       |                      |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                   | 121        |             |                       |                      |
| - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn                        | 12A        |             |                       |                      |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                    | 12B        |             |                       |                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn     | 129        |             |                       |                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |             | <b>2 921 761 867</b>  | <b>2 285 811 153</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131        |             | 2 518 403 970         | 1 886 296 229        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 132        |             | 321 537 060           | 383 079 643          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          | 133        |             |                       |                      |
| - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc             | 13Z        |             |                       |                      |
| - Phải thu nội bộ khác                               | 13Y        |             |                       |                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng  | 134        |             |                       |                      |
| 5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác                  | 135        | V.03        | 537 259 095           | 459 133 389          |
| - Phải thu khác 138                                  | 13A        |             | 185 949 145           | 109 133 389          |
| - Phải thu khác 141                                  | 13B        |             |                       |                      |
| - Phải thu khác 244                                  | 13C        |             | 350 000 000           | 350 000 000          |
| - Phải trả khác 3388                                 | 13E        |             | 1 309 950             |                      |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi               | 139        |             | - 455 438 258         | - 442 698 108        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> |             | <b>1 229 088 775</b>  | <b>1 257 452 310</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        | V.04        | 1 229 088 775         | 1 257 452 310        |
| - Hàng mua đang đi trên đường                        | 148        |             |                       |                      |
| - Nguyên liệu, vật liệu tồn kho                      | 142        |             | 434 213 298           | 282 939 204          |
| - Công cụ, dụng cụ trong kho                         | 143        |             | 373 070 305           | 579 661 011          |
| - Chi phí SXKD dở dang                               | 144        |             |                       |                      |
| - Thành phẩm tồn kho                                 | 145        |             |                       |                      |
| - Hàng hóa tồn kho                                   | 146        |             | 421 805 172           | 394 852 095          |
| - Hàng hoá kho bảo thuế                              | 14A        |             |                       |                      |
| - Hàng gửi đi bán                                    | 147        |             |                       |                      |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                    | 149        |             |                       |                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |             | <b>704 362 846</b>    | <b>445 019 802</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        |             | 702 753 834           | 432 793 097          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ               | 152        |             |                       |                      |
| - Thuế GTGT đầu vào                                  | 153        |             |                       |                      |



| Chỉ tiêu                                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                   | 154        | V.05        | 1 609 012             | 12 226 705            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                      | 158        |             |                       |                       |
| - Tài sản ngắn hạn khác (1381)                                | 15A        |             |                       |                       |
| - Tài sản ngắn hạn khác (141)                                 | 15B        |             |                       |                       |
| <b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b> |             | <b>57 331 818 095</b> | <b>58 857 132 928</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                          | <b>210</b> |             |                       |                       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                            | 211        |             |                       |                       |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                         | 212        |             |                       |                       |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                                    | 213        | V.06        |                       |                       |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                      | 218        | V.07        |                       |                       |
| - Phải thu dài hạn khác (244)                                 | 21A        |             |                       |                       |
| - Phải thu dài hạn khác (138..)                               | 21B        |             |                       |                       |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                          | 219        |             |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                    | <b>220</b> | <b>V.08</b> | <b>46 568 660 445</b> | <b>48 263 582 167</b> |
| 1. TSCĐ hữu hình                                              | 221        |             | 39 747 620 736        | 41 422 880 458        |
| - Nguyên giá                                                  | 222        |             | 201 747 898 269       | 201 576 690 769       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 223        |             | -162 000 277 533      | -160 153 810 311      |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                                        | 224        | V.09        |                       |                       |
| - Nguyên giá                                                  | 225        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 226        |             |                       |                       |
| 3. TSCĐ vô hình                                               | 227        | V.10        | 6 821 039 709         | 6 840 701 709         |
| - Nguyên giá                                                  | 228        |             | 10 891 918 998        | 10 891 918 998        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 229        |             | -4 070 879 289        | -4 051 217 289        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                            | 230        | V.11        |                       |                       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                               | <b>230</b> | <b>V.12</b> |                       |                       |
| - Nguyên giá                                                  | 231        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 232        |             |                       |                       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                            | <b>240</b> |             | <b>5 467 540 057</b>  | <b>5 103 286 239</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn               | 241        |             |                       |                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                            | 242        |             | 5 467 540 057         | 5 103 286 239         |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |             |                       |                       |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                     | 251        |             |                       |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                    | 252        |             |                       |                       |
| - Đầu tư vào công ty liên kết                                 | 25A        |             |                       |                       |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh                               | 25B        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                        | 258        | V.13        |                       |                       |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                           | 259        |             |                       |                       |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                                | <b>260</b> |             | <b>5 295 617 593</b>  | <b>5 490 264 522</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                  | 261        | V.14        | 5 257 981 229         | 5 452 628 158         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                             | 262        | V.21        | 37 636 364            | 37 636 364            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                       | 268        |             |                       |                       |
| <b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>                    | <b>270</b> |             | <b>67 367 796 315</b> | <b>65 646 711 655</b> |

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             |                       |                       |
| <b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>             | <b>300</b> |             | <b>26 294 777 090</b> | <b>25 412 598 729</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>25 638 806 051</b> | <b>24 660 076 250</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.15        | 5 374 214 994         | 5 264 017 238         |
| - Vay ngắn hạn                                      | A31        |             | 5 374 214 994         | 5 264 017 238         |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả                            | B31        |             |                       |                       |
| 2. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 312        |             | 4 191 832 181         | 4 247 203 363         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 1 234 380 645         | 781 210 200           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 314        | V.16        | 10 021 965 208        | 10 999 761 105        |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 2 985 572 045         | 2 059 861 119         |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 316        | V.17        | 578 549 048           |                       |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             |                       |                       |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             |                       |                       |
| 9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác                 | 319        | V.18        | 1 072 634 707         | 1 074 852 830         |
| - Phải trả&phải nộp khác(3388)                      | 31A        |             | 969 041 528           | 865 350 471           |
| - Phải trả&phải nộp khác(138)                       | 31B        |             | 36 969 474            |                       |
| - Phải trả&phải nộp khác(3382)                      | 31C        |             |                       |                       |
| - Phải trả&phải nộp khác(33883)                     | 31D        |             |                       |                       |
| - Phải trả&phải nộp khác(3383)                      | 31E        |             | 59 886 715            | 175 782 929           |
| - Phải trả&phải nộp khác(3384)                      | 31F        |             | 4 664 070             | 23 338 590            |
| - Phải trả&phải nộp khác(3386)                      | 31C        |             | 2 072 920             | 10 380 840            |
| - Phải trả&phải nộp khác(451)                       | 31G        |             |                       |                       |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             |                       |                       |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | 179 657 223           | 233 170 395           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>655 971 039</b>    | <b>752 522 479</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             |                       |                       |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        | V.19        |                       |                       |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             |                       |                       |
| - Phải trả dài hạn khác (3385)                      | 33A        |             |                       |                       |
| - Phải trả dài hạn khác (344)                       | 33B        |             |                       |                       |
| - Phải trả dài hạn khác (338--)                     | 33C        |             |                       |                       |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 334        | V.20        |                       |                       |
| - Vay dài hạn                                       | 33E        |             |                       |                       |
| - Nợ dài hạn                                        | 33D        |             |                       |                       |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        | V.21        | 655 971 039           | 752 522 479           |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             |                       |                       |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             |                       |                       |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             |                       |                       |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             |                       |                       |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>          | <b>400</b> |             | <b>41 073 019 225</b> | <b>40 234 112 926</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>41 073 019 225</b> | <b>40 234 112 926</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 80 000 000 000        | 80 000 000 000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             |                       |                       |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             |                       |                       |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                                | 414        |             | - 630 000             | - 630 000             |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             |                       |                       |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             |                       |                       |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 22 388 700 778        | 22 388 700 778        |
| 8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             |                       |                       |



| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 420        |             | -61 315 051 553       | -62 153 957 852       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 41A        |             | -62 153 957 852       | -45 426 899 751       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 41B        |             | 838 906 299           | -16 727 058 101       |
| 10. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 421        |             |                       |                       |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>            | <b>430</b> |             |                       |                       |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 432        | V.23        |                       |                       |
| - Nguồn kinh phí sự nghiệp                     | 43A        |             |                       |                       |
| - Chi sự nghiệp                                | 43B        |             |                       |                       |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 433        |             |                       |                       |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>67 367 796 315</b> | <b>65 646 711 655</b> |

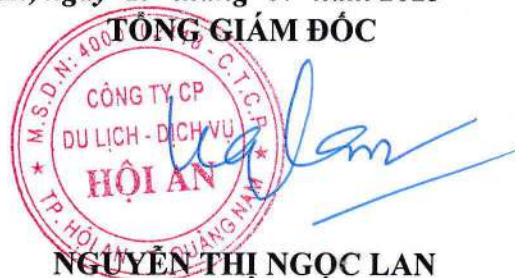
Hội An, ngày 19 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ THU QUANH

NGUYỄN THỊ THU QUANH

NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý II/2023**

**ĐVT:VNĐ**

| Chỉ tiêu                                                          | TM    | Quý II/2023    | Quý II/2022    | Lũy kế (Năm nay) | Lũy kế (Năm trước) |
|-------------------------------------------------------------------|-------|----------------|----------------|------------------|--------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                         | VI.25 | 26 304 475 658 | 10 863 045 418 | 47 355 633 117   | 14 755 446 303     |
| 2. Các khoản giảm trừ                                             |       |                |                |                  |                    |
| - Chiết khấu thương mại                                           |       |                |                |                  |                    |
| - Giảm giá hàng bán                                               |       |                |                |                  |                    |
| - Hàng bán bị trả lại                                             |       |                |                |                  |                    |
| - Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp                                       |       |                |                |                  |                    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) |       | 26 304 475 658 | 10 863 045 418 | 47 355 633 117   | 14 755 446 303     |
| 4. Giá vốn hàng bán                                               | VI.27 | 19 626 319 458 | 12 750 704 792 | 35 392 620 823   | 21 177 144 733     |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)      |       | 6 678 156 200  | -1 887 659 374 | 11 963 012 294   | -6 421 698 430     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                  | VI.26 | 34 747 595     | 14 363 395     | 38 506 373       | 66 631 789         |
| 7. Chi phí tài chính                                              | VI.28 | 258 772 252    | 32 126 654     | 356 607 213      | 51 666 163         |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả                                      |       | 254 321 237    | 31 404 106     | 346 978 200      | 50 638 955         |
| 8. Chi phí bán hàng                                               |       | 2 403 886 710  | 445 353 254    | 4 033 462 668    | 658 628 251        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                   |       | 3 195 107 821  | 2 191 184 875  | 6 553 300 608    | 4 487 158 710      |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}       |       | 855 137 012    | -4 541 960 762 | 1 058 148 178    | -11 552 519 765    |
| 11. Thu nhập khác                                                 |       | 8 146 282      | 4 151 745      | 9 963 288        | 5 652 796          |
| 12. Chi phí khác                                                  |       | 248 933 916    | 12 721 594     | 325 756 607      | 17 182 766         |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                 |       | - 240 787 634  | - 8 569 849    | - 315 793 319    | - 11 529 970       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)              |       | 614 349 378    | -4 550 530 611 | 742 354 859      | -11 564 049 735    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                   | VI.30 |                |                |                  |                    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                    | VI.30 | - 96 551 440   | 133 258 709    | - 96 551 440     | 133 258 709        |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)  |       | 710 900 818    | -4 683 789 320 | 838 906 299      | -11 697 308 444    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                      |       |                |                |                  |                    |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Quanh

Hội An, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lan



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Chỉ tiêu                                                                            | Mã số     | TM | Lũy kế đến 30/06/2023 | Lũy kế đến 30/06/2022 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----|-----------------------|-----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                   |           |    |                       |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                             | 01        |    | 742 354 859           | -11 564 049 735       |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                         |           |    | 2 253 501 316         | 2 158 535 719         |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                          | 02        |    | 1 938 921 722         | 2 164 538 553         |
| - Các khoản dự phòng                                                                | 03        |    | 12 740 150            | 9 990 000             |
| + Các khoản dự phòng hoàn nhập                                                      | 0301      |    |                       |                       |
| + Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận                                           | 0302      |    | 12 740 150            | 9 990 000             |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                 | 04        |    | - 652 613             | - 254 225             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                       | 05        |    | - 44 486 143          | - 66 377 564          |
| - Chi phí lãi vay                                                                   | 06        |    | 346 978 200           | 50 638 955            |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08        |    | 2 995 856 175         | -9 405 514 016        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                     | 09        |    | - 648 690 864         | - 412 451 952         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                           | 10        |    | 28 365 535            | - 189 958 292         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        |    | - 922 045 217         | 802 437 516           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                      | 12        |    | - 75 313 809          | 53 793 164            |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                               | 13        |    | - 232 281 291         | - 45 173 201          |
| + Tiền lãi vay đã trả (6354)                                                        | 1301      |    | - 232 281 291         | - 45 173 201          |
| + Tiền lãi vay đã trả khác                                                          | 1302      |    |                       |                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                 | 14        |    |                       |                       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                             | 15        |    | 2 734 495 362         |                       |
| + Thu do nhận ký cược ký quỹ                                                        | 1501      |    |                       |                       |
| + Thu hồi các khoản ký cược                                                         | 1502      |    |                       |                       |
| + Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp                                                   | 1503      |    |                       |                       |
| + Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ                          | 1504      |    |                       |                       |
| + Tiền được ghi tăng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp                              | 1505      |    |                       |                       |
| + Thu khác                                                                          | 1598      |    |                       |                       |
| + Khác                                                                              | 1599      |    | 2 734 495 362         |                       |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                             | 16        |    | - 53 513 172          | - 147 826 264         |
| + Tiền đưa đi ký cược ký quỹ                                                        | 1601      |    |                       |                       |
| + Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược                                            | 1602      |    |                       |                       |
| + Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi                                   | 1603      |    | - 53 513 172          | - 147 826 264         |
| + Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                           | 1604      |    |                       |                       |
| + Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án                             | 1605      |    |                       |                       |
| + Chi khác                                                                          | 1698      |    |                       |                       |
| + Khác                                                                              | 1699      |    |                       |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                | <b>20</b> |    | <b>3 826 872 719</b>  | <b>-9 344 693 045</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                      |           |    |                       |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                              | 21        |    | - 458 253 818         | - 915 932 065         |
| + Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                               | 2101      |    | - 458 253 818         | - 915 932 065         |
| + Phải thu người bán                                                                | 2102      |    |                       |                       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                           | 22        |    |                       |                       |
| + Số tiền thu                                                                       | 2201      |    |                       |                       |
| + Số tiền chi                                                                       | 2202      |    |                       |                       |



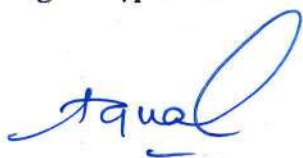
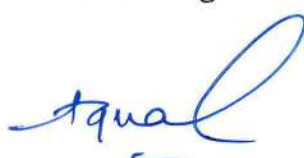
| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | TM        | Lũy kế đến 30/06/2023 | Lũy kế đến 30/06/2022 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------------------|-----------------------|
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |           | -1 100 000 000        | - 100 000 000         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |           |                       |                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |           |                       |                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |           |                       |                       |
| + Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)                                              | 2601      |           |                       |                       |
| + Khác                                                                                     | 2602      |           |                       |                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |           |                       | 112 479 797           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |           | <b>-1 558 253 818</b> | <b>- 903 452 268</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |           |                       |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |           |                       |                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |           |                       |                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |           | 9 199 282 136         | 1 400 000 000         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |           | -9 089 084 380        |                       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |           |                       |                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |           |                       |                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |           | <b>110 197 756</b>    | <b>1 400 000 000</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                           | <b>50</b> |           | <b>2 378 816 657</b>  | <b>-8 848 145 313</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |           | <b>2 801 295 462</b>  | <b>11 100 104 293</b> |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |           | 652 613               | 254 225               |
| + ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng                           | 6101      |           | 652 613               | 254 225               |
| + ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm                           | 6102      |           |                       |                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                                         | <b>70</b> | <b>31</b> | <b>5 180 764 732</b>  | <b>2 252 213 205</b>  |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hội An, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Thu Quanh



Nguyễn Thị Ngọc Lan



# **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2023**

Mã chứng khoán: HOT

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **I. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 9 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/05/2021 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 104/2011/QĐ-SGDHCN ngày 13/07/2011 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán HOT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 21/07/2011.

*Công ty có 3 chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty con :*

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu DLND Tam Thanh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh (Đang tạm ngưng hoạt động)
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội (Đang tạm ngưng hoạt động)
- Công ty con là Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An

### **Ngành nghề kinh doanh**

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;



# **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2023**

Mã chứng khoán: HOT

- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

## **II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

## **IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:



# **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2023**

**Mã chứng khoán: HOT**

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo..

### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật

### **5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.



# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2023**

Mã chứng khoán: HOT

Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 5 năm.

### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

## 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 50       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05       |

## 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất,



# **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2023**

**Mã chứng khoán: HOT**

kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình Công ty bao gồm:

## ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

## ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 5 năm.

## **10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## **12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.



# **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2023**

Mã chứng khoán: HOT

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

## *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

## **13. Vốn chủ sở hữu**

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

## **14. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## **15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

### *Doanh thu bán hàng hoá*

Doanh thu bán hàng hóa, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2023**

Mã chứng khoán: HOT

phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

## **16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

## **18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.



Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

## **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## **20. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.



---

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**22. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2023**

Mã chứng khoán: HOT

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                   | 340.917.550          | 262.215.115          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 3.645.669.027        | 1.922.017.846        |
| Tiền đang chuyển           | 94.178.155           | 17.062.501           |
| Các khoản tương đương tiền | 1.100.000.000        | 600.000.000          |
| <b>Cộng</b>                | <b>5.180.764.732</b> | <b>2.801.295.462</b> |

**2. Đầu tư ngắn hạn**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

**3. Phải thu khách hàng**

|                                           | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty | -                    | -                    |
| Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An  | 708.830.815          | 702.917.815          |
| Phải thu khách hàng của Cty TNHH MTV LHHA | 970.960.168          | 779.688.862          |
| Phải thu khách hàng của Khu Du Lịch Biển  | 699.991.987          | 361.676.302          |
| Phải thu khách hàng của DLND Tam Thanh    | 138.621.000          | 42.013.250           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>2.518.403.970</b> | <b>1.886.296.229</b> |

**4. Trả trước cho người bán**

|                                    | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu năm</u>  |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty | 196.012.600        | 350.923.350        |
| Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An  | 4.884.000          | -                  |
| Nhà cung cấp tại Cty TNHH MTV LHHA | 3.482.960          | 31.782.960         |
| Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển  | 117.157.500        | 373.333            |
| Nhà cung cấp tại DLND Tam Thanh    | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                        | <b>321.537.060</b> | <b>383.079.643</b> |

**5. Các khoản phải thu khác**

|                                   | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu năm</u>  |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phòng vé máy bay                  | 51.567.152         | 54.479.352         |
| Phải thu tiền BHXH                | 12.262.080         | -                  |
| Phải thu đặt cọc , ký quỹ         | 350.000.000        | 350.000.000        |
| Các khoản phải thu khác           | 96.281.644         | 42.627.736         |
| Tạm ứng                           | -                  | -                  |
| Phải thu lãi tiền gửi(lãi dự thu) | 27.148.219         | 12.026.301         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>537.259.095</b> | <b>459.133.389</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2023**

Mã chứng khoán: HOT

**6. Hàng tồn kho**

|                       | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 434.213.298          | 282.939.204          |
| Công cụ, dụng cụ      | 373.070.305          | 579.661.011          |
| Hàng hóa              | 421.805.172          | 394.852.095          |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.229.088.775</b> | <b>1.257.452.310</b> |

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                            | Số cuối kỳ  | Số đầu năm  |
|----------------------------|-------------|-------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 702.753.834 | 432.793.096 |

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                 | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị   | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây lâu năm   | Cộng                   |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>               |                        |                       |                                 |                           |                    |                        |
| Số đầu năm                      | 147.433.881.516        | 31.884.385.181        | 15.312.911.559                  | 6.494.417.513             | 451.095.000        | 201.576.690.769        |
| Tăng trong kỳ                   | -                      | -                     | 150.000.000                     | 94.000.000                | -                  | 244.000.000            |
| Tăng do mua sắm mới             | -                      | -                     | 150.000.000                     | 94.000.000                | -                  | 244.000.000            |
| Tăng do đầu tư XD CB hoàn thành | -                      | -                     | -                               | -                         | -                  | -                      |
| Giảm trong kỳ                   | -                      | 37.975.000            | -                               | 34.817.500                | -                  | 72.792.500             |
| Giảm do thanh lý, nhượng bán    | -                      | 37.975.000            | -                               | 34.817.500                | -                  | 72.792.500             |
| <b>Số cuối kỳ</b>               | <b>147.433.881.516</b> | <b>31.846.410.181</b> | <b>15.462.911.559</b>           | <b>6.553.600.013</b>      | <b>451.095.000</b> | <b>201.747.898.269</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>          |                        |                       |                                 |                           |                    |                        |
| Số đầu năm                      | 108.775.658.921        | 30.679.622.636        | 14.141.819.827                  | 6.105.613.927             | 451.095.000        | 160.153.810.311        |
| Tăng do trích khấu hao          | 1.382.615.486          | 289.396.626           | 151.664.007                     | 95.583.603                | -                  | 1.919.259.722          |
| Giảm do thanh lý, nhượng bán    | -                      | 37.975.000            | -                               | 34.817.500                | -                  | 72.792.500             |
| <b>Số cuối kỳ</b>               | <b>110.158.274.407</b> | <b>30.931.044.262</b> | <b>14.293.483.834</b>           | <b>6.166.380.030</b>      | <b>451.095.000</b> | <b>162.000.277.533</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                        |                       |                                 |                           |                    |                        |
| Số đầu kỳ                       | 38.658.222.595         | 1.204.762.545         | 1.171.091.732                   | 388.803.586               | -                  | 41.422.880.458         |
| <b>Số cuối kỳ</b>               | <b>37.275.607.109</b>  | <b>915.365.919</b>    | <b>1.169.427.725</b>            | <b>387.219.983</b>        | <b>-</b>           | <b>39.747.620.736</b>  |

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                   | Phần mềm máy vi tính | Quyền sử dụng đất | Cộng           |
|-------------------|----------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b> |                      |                   |                |
| Số đầu năm        | 3.527.974.634        | 7.363.944.364     | 10.891.918.998 |
| Tăng trong kỳ     | -                    | -                 | -              |
| Giảm trong kỳ     | -                    | -                 | -              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2023**

Mã chứng khoán: HOT

|                        | <b>Phần mềm máy vi<br/>tính</b> | <b>Quyền sử<br/>dụng đất</b> | <b>Cộng</b>           |
|------------------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>3.527.974.634</b>            | <b>7.363.944.364</b>         | <b>10.891.918.998</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                                 |                              |                       |
| Số đầu kỳ              | 3.449.326.634                   | 601.890.655                  | 4.051.217.289         |
| Tăng do trích khấu hao | 19.662.000                      | -                            | 19.662.000            |
| Giảm do thanh lý       | -                               | -                            | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>3.468.988.634</b>            | <b>601.890.655</b>           | <b>4.070.879.289</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                 |                              |                       |
| Số đầu kỳ              | 78.648.000                      | 6.762.053.709                | 6.840.701.709         |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>58.986.000</b>               | <b>6.762.053.709</b>         | <b>6.821.039.709</b>  |

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

|                       | <b>Số đầu năm</b>    | <b>Chi phí phát<br/>sinh trong kỳ</b> | <b>Kết chuyển<br/>trong kỳ</b> | <b>Kết chuyển<br/>phân bổ</b> | <b>Số cuối kỳ</b>    |
|-----------------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| - HM tại Khu DL Biển  | 58.135.185           | 607.937.091                           | 243.683.273                    | -                             | 422.389.003          |
| - Dự án khác          | -                    | -                                     | -                              | -                             | -                    |
| - Dự án Khu Thanh Tây | -                    | -                                     | -                              | -                             | -                    |
| - HM tại KS Hội An    | 5.045.151.054        | -                                     | -                              | -                             | 5.045.151.054        |
| - HM tại Cty LHHA     | -                    | -                                     | -                              | -                             | -                    |
| <b>Cộng</b>           | <b>5.103.286.239</b> | <b>607.937.091</b>                    | <b>243.683.273</b>             | <b>-</b>                      | <b>5.467.540.057</b> |

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

|                           | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn | <b>5.257.981.229</b> | <b>5.452.628.158</b> |

**12. Phải trả người bán**

|                                          | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty       | 325.912.395          | 1.578.822.370        |
| Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An        | 1.953.785.129        | 1.569.111.404        |
| Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An | 1.099.165.894        | 746.368.290          |
| Nhà cung cấp cho Cty TNHH MTV LHHA       | 507.746.349          | 118.499.936          |
| Nhà cung cấp cho DLND Tam Thanh          | 305.222.414          | 234.401.363          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>4.191.832.181</b> | <b>4.247.203.363</b> |

**13. Người mua trả tiền trước**

|                                        | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Khách hàng của Khách sạn Hội An        | 467.162.250       | 308.018.688       |
| Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An | 676.457.835       | 427.530.013       |
| Khách hàng của Cty TNHH MTV LHHA       | 49.584.560        | 27.761.499        |
| Khách hàng của DLND Tam Thanh          | 41.176.000        | 17.900.000        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2023**

Mã chứng khoán: HOT

|                                  | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>         |
|----------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Khách hàng của Văn phòng Công ty | -                           | -                         |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>1.234.380.645</u></b> | <b><u>781.210.200</u></b> |

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                        | <u>Số đầu năm</u>            | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u>            |
|----------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 1.336.550.418                | 2.269.049.695               | 2.814.605.750                  | 790.994.363                  |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                 | -                            | -                           | -                              | -                            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -                            | -                           | -                              | -                            |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 2.120.883                    | 76.651.578                  | 75.545.245                     | 3.227.216                    |
| Tiền thuê đất                          | 4.077.333.995                | 3.630.350.668               | 4.077.333.994                  | 3.630.350.669                |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 5.574.180.000                | 42.014.160                  | 42.014.160                     | 5.574.180.000                |
| Thuế nhà thầu                          | 9.575.809                    | 271.143.789                 | 257.506.638                    | 23.212.960                   |
| Thuế môn bài                           | -                            | 9.000.000                   | 9.000.000                      | -                            |
| <b>Cộng</b>                            | <b><u>10.999.761.105</u></b> | <b><u>6.298.209.890</u></b> | <b><u>7.276.005.787</u></b>    | <b><u>10.021.965.208</u></b> |

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

***Thuế tiêu thụ đặc biệt***

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

|                                                    | <u>Số phát sinh</u> |
|----------------------------------------------------|---------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh |                     |
| <b>Cộng</b>                                        |                     |

***Tiền thuê đất, thuế nhà đất***

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**15. Chi phí phải trả**

|                  | <u>Số cuối kỳ</u>         | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------|---------------------------|-------------------|
| Chi phí phải trả | <b><u>578.549.048</u></b> | -                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2023**

Mã chứng khoán: HOT

**16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                            | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn         | -                    | -                    |
| Bảo hiểm xã hội            | 66.623.705           | 209.502.359          |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | -                    | -                    |
| Thù lao Hội đồng Quản trị  | 95.000.000           | 142.500.000          |
| Phải trả phải nộp khác     | 911.011.002          | 722.850.471          |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.072.634.707</b> | <b>1.074.852.830</b> |

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                 | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu năm</u>  |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | -                  | 8.363.172          |
| Quỹ phúc lợi    | 179.657.223        | 224.807.223        |
| <b>Cộng</b>     | <b>179.657.223</b> | <b>233.170.395</b> |

**18. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

|                      | <u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u> | <u>Cổ phiếu quỹ</u> | <u>Quỹ đầu tư phát triển</u> | <u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> | <u>Cộng</u>    |
|----------------------|----------------------------------|---------------------|------------------------------|------------------------------------------|----------------|
| Số dư tại 01/01/2022 | 80.000.000.000                   | (630.000)           | 22.388.700.778               | (45.426.899.751)                         | 56.961.171.027 |
| Tăng trong kỳ        | -                                | -                   | -                            | -                                        | -              |
| Giảm trong kỳ        | -                                | -                   | -                            | 16.727.058.101                           | 16.727.058.101 |
| Số dư tại 31/12/2022 | 80.000.000.000                   | (630.000)           | 22.388.700.778               | (62.153.957.852)                         | 40.234.112.926 |
| Số dư tại 01/01/2023 | 80.000.000.000                   | (630.000)           | 22.388.700.778               | (62.153.957.852)                         | 40.234.112.926 |
| Tăng trong kỳ        | -                                | -                   | -                            | 838.906.299                              | 838.906.299    |
| Giảm trong kỳ        | -                                | -                   | -                            | -                                        | -              |
| Số dư tại 30/06/2023 | 80.000.000.000                   | (630.000)           | 22.388.700.778               | (61.315.051.553)                         | 41.073.019.225 |

**Cổ phiếu**

|                                              | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành          | 8.000.000         | 8.000.000         |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành               | 8.000.000         | 8.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông                         | 8.000.000         | 8.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                            | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại               | 63                | 63                |
| - Cổ phiếu phổ thông                         | 63                | 63                |
| - Cổ phiếu ưu đãi                            | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành              | 7.999.937         | 7.999.937         |
| - Cổ phiếu phổ thông                         | 7.999.937         | 7.999.937         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                            | -                 | -                 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. |                   |                   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2023**

Mã chứng khoán: HOT

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****1. Doanh thu**

|                                    | <u>Quý II/2023</u>    | <u>Quý II/2022</u>    |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>              | <b>26.304.475.658</b> | <b>10.863.045.418</b> |
| <i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i>  | 12.317.448.082        | 3.663.189.131         |
| <i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i>  | 9.831.848.446         | 3.423.651.156         |
| <i>Doanh thu DLND Tam Thanh</i>    | 1.050.437.026         | 1.205.204.372         |
| <i>Doanh thu Văn phòng Công ty</i> | -                     | -                     |
| <i>Doanh thu Cty TNHH MTV LHHA</i> | 3.104.742.104         | 2.571.000.759         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>26.304.475.658</b> | <b>10.863.045.418</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                           | <u>Quý II/2023</u>    | <u>Quý II/2022</u>    |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn Khách sạn Hội An  | 9.185.575.233         | 5.240.733.683         |
| Giá vốn Khu Du Lịch Biển  | 6.460.265.123         | 3.500.510.522         |
| Giá vốn DLND Tam Thanh    | 1.475.105.291         | 1.363.700.773         |
| Giá vốn Cty TNHH MTV LHHA | 2.505.373.811         | 2.645.759.814         |
| <b>Cộng</b>               | <b>19.626.319.458</b> | <b>12.750.704.792</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | <u>Quý II/2023</u> | <u>Quý II/2022</u> |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn             | -                  | 12.479.480         |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn          | 7.505.120          | 1.458.436          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ | 6.415.078          | 425.479            |
| Lãi dự thu                         | 20.827.397         | -                  |
| <b>Cộng</b>                        | <b>34.747.595</b>  | <b>14.363.395</b>  |

**4. Chi phí tài chính**

|                                   | <u>Quý II/2023</u> | <u>Quý II/2022</u> |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay                   | 254.321.237        | 31.404.106         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ | 4.454.015          | 722.548            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>258.772.252</b> | <b>32.126.654</b>  |

**5. Chi phí bán hàng**

|                             | <u>Quý II/2023</u>   | <u>Quý II/2022</u> |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí cho nhân viên       | 502.773.400          | 161.196.519        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC | 72.304.964           | 368.000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 232.288.446          | 52.556.706         |
| Chi phí hoa hồng            | 1.596.019.900        | 210.883.820        |
| Chi phí bằng tiền khác      | 500.000              | 20.348.209         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>2.403.886.710</b> | <b>445.353.254</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2023**

Mã chứng khoán: HOT

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <u>Quý II/2023</u>   | <u>Quý II/2022</u>   |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.141.514.341        | 1.494.429.257        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 129.833.524          | 49.366.837           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 79.554.095           | 96.825.902           |
| Chi phí trợ cấp mất việc  | 22.560.000           | 25.935.000           |
| Thuế, phí và lệ phí       | 261.162.986          | 39.945.083           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 359.310.474          | 290.210.304          |
| Chi phí bằng tiền khác    | 201.172.401          | 194.472.492          |
| <b>Cộng</b>               | <b>3.195.107.821</b> | <b>2.191.184.875</b> |

**7. Thu nhập khác**

|                                    | <u>Quý II/2023</u> | <u>Quý II/2022</u> |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC | 4.422.727          | -                  |
| Xử lý công nợ                      | 3.723.555          | -                  |
| Thu nhập khác                      | -                  | 4.151.745          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>8.146.282</b>   | <b>4.151.745</b>   |

**8. Chi phí khác**

|                                                       | <u>Quý II/2023</u> | <u>Quý II/2022</u> |
|-------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Giá trị còn lại tài sản cố định, nhượng bán, thanh lý | -                  | -                  |
| Xử lý công nợ nhỏ lẻ                                  | 5.359.287          | -                  |
| Chi phí khác                                          | 243.574.629        | 12.721.594         |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>248.933.916</b> | <b>12.721.594</b>  |

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                       | <u>Quý II/2023</u> | <u>Quý II/2022</u> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                      | 710.900.818        | (4.683.789.320)    |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                                                       |                    |                    |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông |                    |                    |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                               |                    |                    |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm                                                                  | 7.999.937          | 7.999.937          |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                       | <b>89</b>          | <b>-</b>           |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2023**

Mã chứng khoán: HOT

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

|                                                             | <u>Quý này</u>   | <u>Quý trước</u> |
|-------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                    | 8.000.000        | 8.000.000        |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại                    | 63               | 63               |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b> | <b>7.999.937</b> | <b>7.999.937</b> |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

**Lũy kế từ đầu năm đến cuối 30/06/2023**

|                                               | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>      |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc, KTT | 729.405.000          | 756.000.000          |
| Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị    | 285.000.000          | 285.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>1.014.405.000</b> | <b>1.041.000.000</b> |

**2. Báo cáo bộ phận**

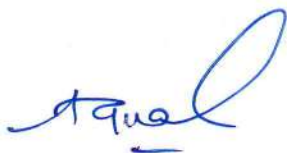
Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28. (theo bảng phụ lục đính kèm)

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

**LÃI LỖ BỘ PHẬN HỢP NHẤT**

Quý II năm 2023

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã số | Tổng cộng      | Văn phòng công ty | Khách sạn Hội An | Khu du lịch Biển | Khu DLND Tam Thanh | Cty TNHH MTV LHHA |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------|-------------------|------------------|------------------|--------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV                                          | 01    | 26 304 475 658 |                   | 12 317 448 082   | 9 831 848 446    | 1 050 437 026      | 3 104 742 104     |
| 2. Các khoản giảm trừ                                                         | 02    |                |                   |                  |                  |                    |                   |
| - Chiết khấu thương mại                                                       | 04    |                |                   |                  |                  |                    |                   |
| - Giảm giá hàng bán                                                           | 05    |                |                   |                  |                  |                    |                   |
| - Hàng bán bị trả lại                                                         | 06    |                |                   |                  |                  |                    |                   |
| - Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp                                   | 07    |                |                   |                  |                  |                    |                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | 10    | 26 304 475 658 |                   | 12 317 448 082   | 9 831 848 446    | 1 050 437 026      | 3 104 742 104     |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | 19 626 319 458 |                   | 9 185 575 233    | 6 460 265 123    | 1 475 105 291      | 2 505 373 811     |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                  | 20    | 6 678 156 200  |                   | 3 131 872 849    | 3 371 583 323    | - 424 668 265      | 599 368 293       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    | 34 747 595     | 1 168 769         | 3 325 815        | 2 556 096        | 14 365             | 27 682 550        |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    | 258 772 252    | 254 394 994       | 1 128 966        | 3 248 292        |                    |                   |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả                                                  | 23    | 254 321 237    | 254 321 237       |                  |                  |                    |                   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 24    | 2 403 886 710  | 535 268 110       | 708 312 933      | 986 968 352      | 20 703 459         | 152 633 856       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 25    | 3 195 107 821  | 1 469 221 290     | 566 389 999      | 715 206 087      | 189 478 074        | 254 812 371       |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30    | 855 137 012    | -2 257 715 625    | 1 859 366 766    | 1 668 716 688    | - 634 835 433      | 219 604 616       |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31    | 8 146 282      | 1 523             | 3 659 033        | 4 484 868        | 858                |                   |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32    | 248 933 916    | 244 226 549       | 1 617            | 3 288 700        | 1 323 232          | 93 818            |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 40    | - 240 787 634  | - 244 225 026     | 3 657 416        | 1 196 168        | - 1 322 374        | - 93 818          |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    | 614 349 378    | -2 501 940 651    | 1 863 024 182    | 1 669 912 856    | - 636 157 807      | 219 510 798       |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51    | - 96 551 440   | - 96 551 440      |                  |                  |                    |                   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52    |                |                   |                  |                  |                    |                   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 60    | 710 900 818    | -2 405 389 211    | 1 863 024 182    | 1 669 912 856    | - 636 157 807      | 219 510 798       |



Cùng kỳ năm trước

| Chỉ tiêu                                                                             | Mã số     | Tổng cộng             | Văn phòng công ty     | Khách sạn Hội An      | Khu du lịch Biển     | Khu DLND Tam Thanh   | Cty TNHH MTV LHHA    |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b>                                          | <b>01</b> | <b>10 863 045 418</b> |                       | <b>3 663 189 131</b>  | <b>3 423 651 156</b> | <b>1 205 204 372</b> | <b>2 571 000 759</b> |
| <b>2. Các khoản giảm trừ</b>                                                         | <b>02</b> |                       |                       |                       |                      |                      |                      |
| - Chiết khấu thương mại                                                              | 04        |                       |                       |                       |                      |                      |                      |
| - Giảm giá hàng bán                                                                  | 05        |                       |                       |                       |                      |                      |                      |
| - Hàng bán bị trả lại                                                                | 06        |                       |                       |                       |                      |                      |                      |
| - Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp                                          | 07        |                       |                       |                       |                      |                      |                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>             | <b>10</b> | <b>10 863 045 418</b> |                       | <b>3 663 189 131</b>  | <b>3 423 651 156</b> | <b>1 205 204 372</b> | <b>2 571 000 759</b> |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                                                           | <b>11</b> | <b>12 750 704 792</b> |                       | <b>5 240 733 683</b>  | <b>3 500 510 522</b> | <b>1 363 700 773</b> | <b>2 645 759 814</b> |
| <b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>                  | <b>20</b> | <b>-1 887 659 374</b> |                       | <b>-1 577 544 552</b> | <b>- 76 859 366</b>  | <b>- 158 496 401</b> | <b>- 74 759 055</b>  |
| <b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                              | <b>21</b> | <b>14 363 395</b>     | <b>16 929 994</b>     | <b>245 115</b>        | <b>107 060</b>       | <b>13 363</b>        | <b>- 2 932 137</b>   |
| <b>7. Chi phí tài chính</b>                                                          | <b>22</b> | <b>32 126 654</b>     | <b>31 404 106</b>     | <b>434 896</b>        | <b>287 652</b>       |                      |                      |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả                                                         | 23        | 31 404 106            | 31 404 106            |                       |                      |                      |                      |
| <b>8. Chi phí bán hàng</b>                                                           | <b>24</b> | <b>445 353 254</b>    |                       | <b>168 620 377</b>    | <b>184 906 157</b>   | <b>46 550 220</b>    | <b>45 276 500</b>    |
| <b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                               | <b>25</b> | <b>2 191 184 875</b>  | <b>1 478 460 646</b>  | <b>213 394 892</b>    | <b>283 601 323</b>   | <b>141 149 004</b>   | <b>74 579 010</b>    |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b> | <b>30</b> | <b>-4 541 960 762</b> | <b>-1 492 934 758</b> | <b>-1 959 749 602</b> | <b>- 545 547 438</b> | <b>- 346 182 262</b> | <b>- 197 546 702</b> |
| <b>11. Thu nhập khác</b>                                                             | <b>31</b> | <b>4 151 745</b>      | <b>1 226</b>          | <b>16 203</b>         | <b>2 169 876</b>     | <b>1 477</b>         | <b>1 962 963</b>     |
| <b>12. Chi phí khác</b>                                                              | <b>32</b> | <b>12 721 594</b>     |                       | <b>14 614</b>         | <b>1 109 426</b>     | <b>341 609</b>       | <b>11 255 945</b>    |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                             | <b>40</b> | <b>- 8 569 849</b>    | <b>1 226</b>          | <b>1 589</b>          | <b>1 060 450</b>     | <b>- 340 132</b>     | <b>- 9 292 982</b>   |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                          | <b>50</b> | <b>-4 550 530 611</b> | <b>-1 492 933 532</b> | <b>-1 959 748 013</b> | <b>- 544 486 988</b> | <b>- 346 522 394</b> | <b>- 206 839 684</b> |
| <b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                               | <b>51</b> |                       |                       |                       |                      |                      |                      |
| <b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                                | <b>52</b> | <b>133 258 709</b>    | <b>133 258 709</b>    |                       |                      |                      |                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>              | <b>60</b> | <b>-4 683 789 320</b> | <b>-1 626 192 241</b> | <b>-1 959 748 013</b> | <b>- 544 486 988</b> | <b>- 346 522 394</b> | <b>- 206 839 684</b> |